

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST
Ngày 01 tháng 9 năm 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ân;
2. Ông Nguyễn Đình Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐST-DS ngày 17/8/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Chu Thị Q; sinh năm: 1988; nghề nghiệp: Cán bộ; dân tộc: Dao; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Ma Văn T; sinh năm: 1988; nghề nghiệp: Giáo viên; dân tộc: Tày; địa chỉ nơi cư trú: Tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2021, bản tự khai đề ngày 08/4/2021 và các tài liệu chứng cứ thu thập được, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn là chị Chu Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ma Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang ngày 06/3/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách của hai bên không hoà hợp, bất đồng

quan điểm sống dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc, luôn căng thẳng nặng nề và thường xuyên đánh cãi chửi nhau làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, mặc dù cả hai anh chị đã rất nỗ lực cố gắng để hàn gắn mâu thuẫn nhưng không có kết quả và sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 và Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016. Ly hôn, chị đề nghị là người trực tiếp nuôi dưỡng con Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016; đề nghị anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng con Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị Q xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh T chỉ đến Tòa án làm việc một lần để viết bản tự khai, ngoài ra anh T không đến Tòa án làm việc theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án đã gửi văn bản tố tụng cho anh T và niêm yết văn bản tố tụng cho anh T theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 08/4/2021 anh Ma Văn T có quan điểm như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Chu Thị Q kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 06/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống không có thời gian hạnh phúc. Thời gian phát sinh mâu thuẫn kể từ khi kết hôn đến nay. Lý do anh T xin ly hôn với chị Q là do chị Q có quan hệ bên ngoài dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị Q có hai con chung là Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 và Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016. Ly hôn anh xin nhận nuôi con Ma Phương L và không có ý kiến gì về việc yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh T trình bày vợ chồng có một căn nhà cấp bốn do gia đình anh mua cho anh vào năm 2015 đứng tên anh Ma Văn T và chị Chu Thị Q. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết chia căn nhà cấp bốn trên cho cá nhân anh vì đó là tài sản gia đình mua cho anh.

- Về công nợ chung: Anh T trình bày vợ chồng có tổng số nợ hiện tại là 350.000.000 đồng vay tại ngân hàng BIDV chi nhánh huyện Y, tỉnh Hà Giang anh xin tự trả và chịu trách nhiệm về số nợ trên.

Tại bản ghi ý kiến nguyện vọng con ngày 11/6/2021, cháu Ma Phương L trình bày: Bố mẹ cháu ly hôn nên cháu muốn được ở với bố, vì bố cháu có nhiều thời gian để chăm sóc cho cháu, mẹ cháu còn phải chăm em cháu bị bệnh.

Tại biên bản xác minh ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, ông Nguyễn Văn H, tổ trưởng tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang cung cấp: Chị Chu Thị Q và anh Ma Văn T cùng làm việc tại Trường trung học cơ sở M, huyện Y, tỉnh Hà Giang, mua nhà tại tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang từ năm 2015,

sau đó đến năm 2021 chuyển đến ở và đăng ký tạm trú tại tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Chị Q và anh T có hai con chung, là cháu Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 và cháu Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016, hai cháu ở với ông bà ở quê để cháu Tr tiện được chăm sóc, chữa bệnh, do cháu mắc bệnh từ nhỏ. Quá trình chung sống, chị Q và anh T thì thoảng có mâu thuẫn, có thời điểm chị Q ở luôn trong trường không về nhà. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh T ghen tuông, nên vợ chồng có đánh, cãi chửi nhau, dẫn đến mâu thuẫn nặng nề. Nay chị Q và anh T xin ly hôn, nếu đủ căn cứ cho ly hôn thì giải quyết theo nguyện vọng của chị Q và anh T.

Tại các giấy xác nhận điều kiện việc làm, thu nhập của trường trung học cơ sở M, huyện Y, tỉnh Hà Giang ngày 23/7/2021 xác nhận: Chị Chu Thị Q hiện đang làm cán bộ thư viện trường, chị Q làm việc theo giờ, ngày công lao động của nhà nước, mức thu nhập chủ yếu từ lương là 6.197.000 đồng, ngoài ra không có khoản thu nhập ổn định nào khác. Anh Ma Văn T hiện đang làm giáo viên tại trường, anh T làm việc theo giờ, ngày công lao động của nhà nước, mức thu nhập chủ yếu từ lương là 9.312.000 đồng, ngoài ra không có khoản thu nhập ổn định nào khác.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành, tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn chấp hành đầy đủ pháp luật Tố tụng dân sự đã quy định. Bị đơn anh Ma Văn T chấp hành không đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng và chỉ đến Tòa án làm việc một lần còn lại đều vắng mặt theo yêu cầu của Tòa án, mặc dù đã được Tòa án thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do. Như vậy anh T chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị: Về hôn nhân: Tuyên xử cho chị Chu Thị Q được ly hôn với anh Ma Văn T; về con chung: Giao con Ma Xuân Tr cho chị Chu Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng; giao con Ma Phương L cho anh Ma Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản, công nợ chung: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T có yêu cầu giải quyết nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ khi Tòa án yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: Chị Chu Thị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Chu Thị Q có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Ma Văn T có địa chỉ tại Tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn Ma Văn T lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Q và anh Ma Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 06/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang, như vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết, căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu điều tra xác minh tại địa phương xác định được hôn nhân giữa chị Q và anh T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn nhưng không có kết quả và sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2021 cho đến nay, nên mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trở lên sâu sắc, trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm được và không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Q xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị Q và anh T.

[4] Về con chung: Chị Chu Thị Q và anh Ma Văn T có hai con chung là Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 và Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016. Ly hôn chị Q có nguyện vọng được nuôi cháu Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; anh T có nguyện vọng được nuôi cháu Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 và không có ý kiến gì về việc yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, chị Q, anh T đều có công việc, thu nhập ổn định, làm việc theo giờ, ngày công lao động của nhà nước nên đủ điều kiện nuôi con theo quy định của pháp luật, mặt khác cháu Ma Phương L cũng có đơn nguyện vọng xin được ở với bố nên nguyện vọng nuôi con của chị Q, anh T là phù hợp, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung và đúng quy định của pháp luật, cần giao cháu Ma Xuân Tr cho chị Chu Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Ma Phương L cho anh Ma Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T có yêu cầu chia tài sản, công nợ chung nhưng không hợp tác, thực hiện việc cung cấp tài liệu chứng cứ theo quyết định của Tòa án và làm việc tại Tòa án, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Chu Thị Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Q, anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Chu Thị Q, cho chị Chu Thị Q được ly hôn anh Ma Văn T.

2. Về con chung: Giao con Ma Xuân Tr, sinh ngày 03/4/2016 cho chị Chu Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh Ma Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Q không yêu cầu; giao con Ma Phương L, sinh ngày 23/9/2012 cho anh Ma Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Chu Thị Q không phải cấp dưỡng do anh T không có ý kiến gì về việc yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con chung, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Thời điểm giao con kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Chị Chu Thị Q phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BB/2010/04231 ngày 06/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Hà Giang.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký, đóng dấu)

Đoàn Ngọc Vĩnh